

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)****23.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế TNDN</b>	<b>13.467.851</b>	<b>24.005.064</b>
Cộng/(Trừ):		
- Thu nhập không chịu thuế	(3.147)	(42.997)
- Chi phí không được khấu trừ	62.217	19.992
- Các khoản điều chỉnh khác	-	(6.408)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm</b>	<b>13.526.921</b>	<b>23.975.651</b>
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	2.705.384	4.795.130
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	5.034	1.284
<b>Chi phí thuế TNDN trong năm</b>	<b>2.710.418</b>	<b>4.796.414</b>
<b>Thuế TNDN phải trả đầu năm</b>	<b>3.093.266</b>	<b>4.696.974</b>
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.788.299)	(6.400.122)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>2.015.385</b>	<b>3.093.266</b>

**23.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	8.153	-
	<b>8.153</b>	<b>-</b>

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCCTD

## 24. VỐN VÀ CÁC QUỸ

### 24.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Cổ phiếu quỹ Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022</b>	<b>45.056.930</b>	<b>77.202</b>	<b>1.374.648</b>	<b>5.456.346</b>	<b>1.222.774</b>	<b>24.611.567</b>	<b>(1.760.512)</b>	<b>76.038.955</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.208.650	-	19.208.650
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (ii)	22.377.306	-	(1.374.648)	-	-	(21.002.658)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	958.922	1.917.845	-	(2.876.767)	-	-
Điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	(499.844)	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (i)	-	-	-	-	-	-	877.046	300.000
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<b>67.434.236</b>	<b>-</b>	<b>958.922</b>	<b>7.374.191</b>	<b>722.930</b>	<b>19.940.792</b>	<b>(883.466)</b>	<b>95.547.605</b>
<b>Lợi nhuận thuần trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>10.765.586</b>	<b>-</b>	<b>10.765.586</b>
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần (iv)	11.905.000	23.992.546	-	-	-	-	-	35.897.546
Trích lập các quỹ	-	-	538.279	1.076.559	-	(1.614.838)	-	-
Sử dụng các quỹ trong năm	-	-	-	(292.890)	-	-	-	(292.890)
Điều chuyển quỹ Đầu tư phát triển sang Thặng dư vốn cổ phần	-	581.270	-	-	(581.270)	-	-	-
Phát hành ESOP từ cổ phiếu quỹ (iii)	-	(581.270)	-	-	-	-	883.466	302.196
Chia cổ tức năm 2022 cho cổ đông	-	-	-	-	-	(7.933.924)	-	(7.933.924)
Biến động khác	-	-	-	-	-	(129.064)	-	(129.064)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<b>79.339.236</b>	<b>23.992.546</b>	<b>1.497.201</b>	<b>8.157.860</b>	<b>141.660</b>	<b>21.028.552</b>	<b>-</b>	<b>134.157.055</b>



24. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

24.1 Bảo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 236/2022/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2022, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 26 tháng 8 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 5764/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(ii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 240/2022/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 8 năm 2022 về phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần, Ngân hàng đã phát hành thành công 2.237.730.614 cổ phiếu tại ngày 11 tháng 10 năm 2022 để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Ngày 14 tháng 10 năm 2022, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6876/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu nêu trên của VPBank.

(iii) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 199/2023/NQ-HĐQT ngày 3 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 30.219.600 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho cán bộ nhân viên (ESOP) với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 6755/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả sử dụng cổ phiếu quỹ bán cho người lao động.

(iv) Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 223/2023/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2023, Ngân hàng đã phát hành thành công 1.190.500.000 cổ phiếu tại ngày 20 tháng 10 năm 2023 cho Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMBC) để tăng vốn cổ phần. Ngày 24 tháng 10 năm 2023, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phát hành Công văn số 7178/UBCK-QLCB về việc nhận được tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu nêu trên của VPBank.

24.2 Vốn cổ phần

Ngày 31 tháng 12 năm 2023		Ngày 31 tháng 12 năm 2022	
Số lượng	Mệnh giá	Số lượng	Mệnh giá
Cổ phiếu	Thấu đồng	Cổ phiếu	Thấu đồng
Số lượng cổ phiếu đang ký			
phát hành			
7.933.923.601	79.339.236	6.743.423.601	67.434.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra			
công chúng			
-	-	6.743.423.601	67.434.236
-	-	7.933.923.601	79.339.236
Số lượng cổ phiếu đã được			
mua lại làm cổ phiếu quỹ			
-	-	-	-
-	-	(30.219.600)	(302.196)
Số lượng cổ phiếu đang			
lưu hành			
7.933.923.601	79.339.236	6.713.204.001	67.132.040
-	-	6.713.204.001	67.132.040
Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND.			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. THU NHẬP LẠI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
911.952	1.406.035
35.589.761	52.386.572
5.698.663	5.378.099
14.950	-
5.683.713	5.378.099
257.656	265.085
160.160	669.913
1.056.773	1.033.178
<b>43.674.965</b>	<b>61.138.882</b>

Thu nhập lãi tiền gửi  
 Thu nhập lãi cho vay  
 Thu nhập từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán  
 - Lãi thu từ chứng khoán kinh doanh  
 - Lãi thu từ chứng khoán đầu tư  
 Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh  
 Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua nợ  
 Thu khác từ hoạt động tin dụng

**26. CHI PHÍ LẠI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
13.250.743	26.010.029
2.454.382	4.862.996
1.803.637	3.257.833
560.106	617.791
<b>18.068.868</b>	<b>34.748.649</b>

Trả lãi tiền gửi  
 Trả lãi tiền vay  
 Trả lãi phát hành giấy tờ có giá  
 Chi phí hoạt động tin dụng khác

**27. LẠI TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
8.242.121	10.035.330
2.370.534	3.113.341
78.025	45.418
1.372.628	1.107.302
4.420.934	5.769.269
(2.260.366)	(3.931.824)
(282.819)	(384.037)
(29.146)	(58.919)
(1.948.401)	(3.468.868)
<b>5.981.755</b>	<b>6.103.506</b>

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ  
 Thu từ dịch vụ thanh toán và ngân quỹ  
 Thu từ dịch vụ tư vấn  
 Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm  
 Thu khác  
 Chi phí hoạt động dịch vụ  
 Chi về dịch vụ thanh toán và ngân quỹ  
 Hoa hồng môi giới  
 Chi khác



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOÀI HỜI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
1.978.222	4.330.140
1.432.562	3.019.894
2.697	172
543.063	1.310.074
(2.426.455)	(5.069.981)
(751.561)	(1.090.048)
(25.822)	(15.976)
(1.649.072)	(3.963.957)
(448.133)	(739.841)

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối  
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay  
Thu từ kinh doanh vàng  
Thu từ các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ  
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối  
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay  
Chi về kinh doanh vàng  
Chi về các công cụ tài chính phải sinh tiền tệ

29. LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
10.528	106.971
(331.088)	(942)
34.120	-
(286.440)	106.029

Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh  
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh  
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8.1)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. LÃI THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	328.218	1.019.730
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(113.276)	(498.395)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 13.3)	42.384	(14.576)
	<b>257.326</b>	<b>506.759</b>

**31. LÃI THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>5.858.826</b>	<b>11.187.533</b>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	3.533.159	2.810.204
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	2.095.313	2.138.775
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	903	436
Thu nhập từ thanh lý tài sản khác	327	16.643
Thu từ hoạt động mua bán nợ	106.949	340.102
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	1.368	808
Thu nhận hỗ trợ và thu nhập khác	120.807	5.880.565
<b>Chi phí từ hoạt động khác</b>	<b>(2.817.788)</b>	<b>(1.999.183)</b>
Chi về hoạt động mua bán nợ	-	(21)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(2.583.158)	(1.012.067)
Chi về thanh lý tài sản khác	-	(11.644)
Chi khác	(234.630)	(74.551)
	<b>3.041.038</b>	<b>9.188.350</b>

**32. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN MUA CỔ PHẦN**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	3.147	12.801
Lợi nhuận và quỹ công ty con chuyển về:	-	30.196
Lợi nhuận và quỹ chuyển về từ VPB AMC	-	30.196
	<b>3.147</b>	<b>42.997</b>

## 33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
2.408	599
5.143.748	4.118.589
4.736.164	3.809.447
203.359	160.748
61.919	57.888
142.306	90.506
1.329.537	1.152.887
325.609	257.651
636.742	615.189
957.536	1.057.042
22.955	15.997
285.296	68.403
294.661	44.220
(9.365)	24.183
301.649	182.448
1.164.477	1.262.837
9.184.651	7.842.805

Chi phí thuê, lệ phí và phí

Chi phí cho nhân viên

Trong đó:

Chi lương và phụ cấp

Các khoản chi đóng góp theo lương

Chi trợ cấp

Chi khác

Chi về tài sản

Trong đó:

Khấu hao tài sản cố định

Chi thuê tài sản

Chi cho hoạt động quản lý công vụ

Trong đó:

Chi công tác phí

Trích lập dự phòng rủi ro khác

- Trích lập dự phòng đầu tư dài hạn trong kỳ

(Thuyết minh số 14.3)

- Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó

dãi trong kỳ (Thuyết minh số 16.4)

Chi phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng

Chi phí hoạt động khác

## 34. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

(Thuyết minh số 11)

Chi phí dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ

(Thuyết minh số 12)



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**35. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	2.284.990	2.658.493
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	7.891.943	9.387.960
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	9.442.612	12.602.233
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi	86.891.930	41.282.776
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.660.896	699.420
	<b>108.172.371</b>	<b>66.630.882</b>

**36. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA NHÂN VIÊN**

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng</i>
<b>I. Tổng số nhân viên bình quân (người)</b> (Chỉ bao gồm các nhân viên chính thức)	<b>13.308</b>	<b>11.549</b>
<b>II. Thu nhập của nhân viên</b>		
1. Tổng quỹ lương	4.623.615	3.709.923
2. Thu nhập khác	174.468	157.412
3. Tổng thu nhập (1+2)	4.798.083	3.867.335
4. Tiền lương bình quân tháng	28,95	26,77
5. Thu nhập bình quân tháng	30,05	27,91



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**37. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THỂ CHẤP****37.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thể chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Bất động sản	586.192.832	571.890.249
Động sản	82.728.982	78.130.373
Giấy tờ có giá	79.608.408	93.874.608
Các tài sản đảm bảo khác	846.193.391	608.143.647
	<b>1.594.721.613</b>	<b>1.352.038.877</b>

Tài sản, giấy tờ có giá nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác tại thời điểm cuối năm như sau:

	Giá trị sổ sách	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá	-	192.069

**37.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu**

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng được đưa đi thể chấp, cầm cố, chiết khấu, tái chiết khấu tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước vào thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng
Giấy tờ có giá đưa đi thể chấp, cầm cố (Thuyết minh số 13.1)	3.345.000	11.305.000
Giấy tờ có giá bán và cam kết mua lại (Thuyết minh số 13.1)	5.000.000	3.745.537
	<b>8.345.000</b>	<b>15.050.537</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**38. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA**

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết đưa ra tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
<b>Cam kết bảo lãnh vay vốn</b>	<b>1.754.978</b>	<b>2.468.421</b>
<b>Cam kết giao dịch hối đoái</b>	<b>298.229.425</b>	<b>148.776.499</b>
- Cam kết mua ngoại tệ	264.965	1.158.171
- Cam kết bán ngoại tệ	992.663	786.489
- Cam kết giao dịch hoán đổi	296.971.797	146.831.839
<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>	<b>38.680.116</b>	<b>46.948.724</b>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	38.826.301	47.999.900
- Trừ: Tiền ký quỹ	(146.185)	(1.051.176)
<b>Bảo lãnh khác</b>	<b>19.546.205</b>	<b>22.209.420</b>
Bảo lãnh khác	19.950.033	22.530.989
- Trừ: Tiền ký quỹ	(403.828)	(321.569)
<b>Các cam kết khác</b>	<b>282.690.471</b>	<b>288.473.443</b>
- Trong đó: Hạn mức tín dụng chưa sử dụng	196.427.687	183.780.412
	<b>640.901.195</b>	<b>508.876.507</b>

**39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC****39.1 Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	3.929.676	2.727.427
Lãi chứng khoán chưa thu được	40.252	-
Phí phải thu chưa thu được	120.540	35.965
	<b>4.090.468</b>	<b>2.763.392</b>

**39.2 Nợ khó đòi đã xử lý**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	21.095.569	19.004.546
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	21.876.158	18.328.704
	<b>42.971.727</b>	<b>37.333.250</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**39. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG KHÁC (tiếp theo)****39.3 Tài sản và chứng từ khác**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 (Trình bày lại)
	Triệu đồng	Triệu đồng
Tài sản khác giữ hộ	79.063.116	37.703.408
Tài sản thuê ngoài (*)	-	-
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	50.413.759	63.294.448
	<b>129.476.875</b>	<b>100.997.856</b>

(\*) Do chưa có hướng dẫn về xác định giá trị theo Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD Việt Nam nên ngân hàng không trình bày khoản mục này.

**40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Ngân hàng có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
  - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
  - có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và các công ty con;
  - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và các công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Ngân hàng và các công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Một số Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị	
		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
VPB	Doanh thu lãi tiền gửi tại công ty con	609.872	584.208
SMDC FC - Công ty con	Doanh thu dịch vụ tư vấn và phí khác	35.497	169.353
	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(62.185)	(51.815)
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	101.025	-
	Chi phí cho hợp đồng phái sinh	(31.494)	-
	Doanh thu dịch vụ thanh toán	2.650	3.877
	Doanh thu phí thu chi hộ	2.018	2.007
VPB AMC - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(2.121)	(3.414)
	Lợi nhuận, quỹ chuyển về từ công ty con	-	30.196
VPBank S - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(6.136)	(3.392)
	Chi phí dịch vụ tư vấn	(779)	(3.350)
	Phí chuyển nhượng chứng khoán	-	(2.160)
	Tăng vốn góp ở Công ty con	-	(15.083.267)
OPES - Công ty con	Chi phí lãi tiền gửi của công ty con	(4.842)	(1.061)
	Chi phí dịch vụ bảo hiểm	(11.243)	(318)
	Doanh thu dịch vụ bảo hiểm	183.145	145.538
	Tăng vốn góp ở Công ty con	-	(584.005)
SMBC - Cổ đông lớn (*)	Chi phí lãi tiền gửi	(389.907)	-
	Doanh thu lãi tiền gửi	2.145	-
	Doanh thu từ hợp đồng phái sinh	224.931	-
	Chi phí từ hợp đồng phái sinh	(232.270)	-
	Chi phí khác	(25.399)	-
Các thành viên HĐQT, BKS và Ban TGD	Chi phí nhận tiền gửi	(22.548)	(2.117)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu, phải trả trọng yếu với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Số dư phải thu/(phải trả)	
		Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
VPB SMBC FC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(1.158.521)	(956.990)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(500.000)	(7.000.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(149)	(1.818)
	Tiền gửi có kỳ hạn tại công ty con	20.220.000	15.800.000
	Dự thu lãi tiền gửi tại công ty con	41.438	136.883
	Mua nợ từ công ty con	6.379.105	4.570.100
	Phải thu từ dịch vụ tư vấn và phí khác	75.538	-
	Dự thu từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	36.116	-
	Dự chi từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	(10.472)	-
VPB AMC - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(478)	(69)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(24.600)	(87.500)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(34)	(1.012)
	Phải thu liên quan đến tạm ứng	27.226	27.226
VPBank S - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(1.795.382)	(5.112.980)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	-	(600)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	-	(31)
	Dự thu từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	1.222	-
	Dự chi từ các hợp đồng phái sinh lãi suất	(1.618)	-
OPES - Công ty con	Tiền gửi không kỳ hạn của công ty con	(205.735)	(6.903)
	Tiền gửi có kỳ hạn của công ty con	(41.670)	(67.000)
	Dự chi lãi tiền gửi của công ty con	(625)	(963)
	Phải thu kinh doanh bảo hiểm và thu khác	32.159	72.377
	Phải trả khác	(32.777)	(17.066)
SMBC - Cổ đông lớn (*)	Vay từ cổ đông lớn	(22.855.460)	-
	Dự chi lãi vay	(185.933)	-
	Dự thu từ hợp đồng phái sinh lãi suất	352.342	-
	Dự chi từ hợp đồng phái sinh lãi suất	(222.387)	-
	Phí trả trước khác	148.867	-
Các thành viên HDQT, BKS và Ban TGD	Tiền gửi tại Ngân hàng	(194.907)	(189.229)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị hợp đồng phải sinh, mua bán ngoại tệ của các bên liên quan chi tiết như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
VPB SMBC FC - Công ty con	5.453.780	-
VPBankS - Công ty con	607.500	-
SMBC - Cổ đông lớn (*)	26.818.473	-

(\*) Giá trị/ số dư giao dịch với SMBC được trình bày là số liệu từ ngày 20 tháng 10 năm 2023 và tại 31 tháng 12 năm 2023 khi SMBC trở thành cổ đông lớn sở hữu 15% vốn điều lệ của VPBank.

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

		Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Triệu đồng	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 Triệu đồng
Chức danh			
<b>Thành viên Hội đồng quản trị</b>			
Thủ lao			
Ông Ngô Chí Dũng	Chủ tịch	(3.360)	(3.360)
Ông Bùi Hải Quân	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Lô Bằng Giang	Phó chủ tịch	(3.120)	(3.120)
Ông Nguyễn Đức Vinh	Thành viên	-	-
Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên độc lập	(1.200)	(1.200)
<b>Thành viên Ban kiểm soát</b>			
Thủ lao, tiền lương và phụ cấp			
	Ban Kiểm soát	(6.010)	(7.928)
<b>Tổng giám đốc và Thành viên Ban tổng giám đốc</b>			
Tiền lương và phụ cấp			
	Ban Tổng giám đốc	(57.428)	(57.747)

Ngoài ra, Ngân hàng không có các giao dịch, các khoản phải thu, phải trả trọng yếu nào khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các bên liên quan.

## 41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các đối tác của Ngân hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Trong nước Triệu đồng	Nước ngoài Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tổng dư nợ cho vay khách hàng, mua nợ và cấp tín dụng cho các TCTD khác	516.411.519	-	516.411.519
Tổng huy động	581.979.310	38.708.391	620.687.701
Các cam kết tín dụng và bảo lãnh khác	59.981.299	-	59.981.299
Các công cụ tài chính phải sinh	16.190	111.431	127.621
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán	92.473.102	-	92.473.102



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ rủi ro tín dụng;
- ▶ rủi ro thanh khoản; và
- ▶ rủi ro thị trường.

Thuyết minh này trình bày thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải theo loại rủi ro; mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng nhằm đánh giá và quản lý rủi ro và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng.

***Khung quản lý rủi ro***

Hội đồng Quản trị ("HĐQT") Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát tình hình thực hiện một khuôn khổ quản lý rủi ro thống nhất, đồng thời chịu trách nhiệm cuối cùng và cao nhất về chất lượng, hiệu quả quản lý rủi ro của Ngân hàng. Để hỗ trợ vai trò giám sát này, HĐQT Ngân hàng đã thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản có/tài sản nợ ("ALCO") và Ủy ban Quản lý Rủi ro ("RCO"), các hội đồng/ủy ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro quan trọng theo từng lĩnh vực được HĐQT ủy quyền và định kỳ báo cáo lên HĐQT về các hoạt động của mình. Thành viên của các hội đồng bao gồm các thành viên có quyền biểu quyết và các thành viên không có quyền biểu quyết.

Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo; các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

**42.1 Rủi ro tín dụng**

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cấp tín dụng cho các TCTD khác và đầu tư trái phiếu doanh nghiệp cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính là rủi ro mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, cho vay và ứng trước khách hàng bán lẻ và đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh.

***Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*****Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)***

Hệ thống quản lý rủi ro tín dụng được vận hành theo nguyên tắc độc lập và tập trung hóa. Theo đó, công tác xây dựng chính sách rủi ro, xác định giới hạn rủi ro và công tác theo dõi, báo cáo và kiểm soát rủi ro được thực hiện độc lập và tập trung tại Khối Quản trị Rủi ro. Các báo cáo của Khối Quản trị Rủi ro là cơ sở để RCO ban hành các quyết định tín dụng quan trọng.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Cách tiếp cận tổng thể của Ngân hàng đối với rủi ro tín dụng là cách tiếp cận theo mức độ rủi ro. Theo đó, các quyết định phê duyệt, định giá tín dụng cũng như các biện pháp ứng xử về giám sát, phân luồng tín dụng và kiểm soát rủi ro tín dụng đang được thiết kế phù hợp theo mức độ rủi ro của khách hàng. Để đạt được mục tiêu này, các hoạt động quan trọng mà Ngân hàng đang thực hiện bao gồm những nội dung sau:

- ▶ Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng dữ liệu phục vụ công tác xây dựng các hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại rủi ro theo chuẩn mực quốc tế;
- ▶ Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng và hệ thống chấm điểm;
- ▶ Tập hợp và rà soát các chính sách/văn bản tín dụng toàn hệ thống để đánh giá lại tính đồng bộ và mức độ đáp ứng các yêu cầu được đặt ra trong Chính sách khung quản trị rủi ro;
- ▶ Hoàn thiện cơ chế giám sát chất lượng tín dụng cho toàn bộ vòng đời của khoản vay;
- ▶ Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm rủi ro tín dụng; và
- ▶ Xây dựng hệ thống thu hồi nợ và tái cấu trúc nợ.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## 42.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

**Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên báo cáo tình hình tài chính riêng được trình bày như sau:

	Chưa quá hạn Triệu đồng	Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá Triệu đồng	Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác	109.129.247	-	-	109.129.247
- Tiền gửi tại TCTD khác	96.334.542	-	-	96.334.542
- Cấp tín dụng cho các TCTD khác	12.794.705	-	-	12.794.705
Chứng khoán kinh doanh	581.548	-	-	581.548
Cho vay khách hàng và mua nợ	456.545.627	3.956.525	43.114.662	503.616.814
Chứng khoán đầu tư	81.714.554	6.971.000	3.206.000	91.891.554
Tài sản Có khác	46.220.695	-	122.053	46.342.758
<b>Tổng cộng</b>	<b>694.191.671</b>	<b>10.927.525</b>	<b>46.442.725</b>	<b>751.561.921</b>

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

Các tài sản tài chính quá hạn của Ngân hàng được phân loại theo từng đối tác có rủi ro tín dụng theo phương pháp định lượng được hướng dẫn theo Thông tư 11, Thông tư 01, Thông tư 03, Thông tư 14 và Thông tư 02.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành hoặc tài sản tài chính quá hạn nhưng chưa cần trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và vốn của Ngân hàng.

**Quản lý rủi ro thị trường**

Công tác quản lý rủi ro thị trường được thực hiện tại Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác thuộc Khối Quản trị Rủi ro. Phòng Quản trị rủi ro Thị trường và Đối tác chịu trách nhiệm xây dựng chi tiết các chính sách, quy trình; xây dựng các công cụ đo lường; đề xuất hạn mức rủi ro thị trường độc lập trình cấp thẩm quyền phê duyệt và thực hiện giám sát hạn mức rủi ro thị trường hàng ngày/hàng tháng theo quy định của Ngân hàng. Các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất số ngân hàng thuộc chức năng giám sát và tham mưu của Hội đồng Quản lý Rủi ro Thị trường (MACO).

Về hệ thống các quy định nội bộ quản lý Rủi ro Thị trường, ngân hàng đã ban hành chính sách quản lý Rủi ro Thị trường, quy định các nguyên tắc quản trị rủi ro, vai trò và trách nhiệm các bên liên quan trong quy trình quản trị rủi ro thị trường, quy chuẩn nguyên tắc đo lường và giám sát rủi ro thị trường. Bên cạnh đó, quy định về phân tách Sở Kinh doanh và Sở Ngân hàng cũng được ban hành theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và tuân thủ tiêu chuẩn Basel II, đảm bảo quản lý từng công cụ theo bản chất rủi ro gắn liền với công cụ đó. Để quản lý theo cấp độ danh mục, ngân hàng đề ra chiến lược cho từng danh mục kinh doanh của Khối Thị trường Tài chính và Ngân hàng giao dịch, được rà soát và cập nhật hàng năm. Chiến lược quy định rõ các công cụ hợp lệ, phân tích các rủi ro tiềm ẩn và chiến lược phòng vệ cho từng danh mục. Phương pháp định giá cũng đã được ban hành theo tiêu chuẩn IFRS, giúp tính toán giá trị hợp lý của các sản phẩm tài chính một cách chính xác.

Các loại rủi ro thị trường của Ngân hàng (bao gồm rủi ro tiền tệ, lãi suất, giá hàng hóa, quyền chọn, chênh lệch lợi suất và thanh khoản thị trường) đều được phân tích chuyên sâu, nhận diện, đo lường và quản lý bằng hệ thống các hạn mức nội bộ. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro bao gồm các báo cáo rủi ro định kỳ (chủ yếu là hàng ngày) và báo cáo các trường hợp vi phạm hạn mức.

Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường được xây dựng kết hợp giữa phương pháp tiếp cận từ trên xuống (top-down) dựa vào khẩu vị rủi ro của Ngân hàng, quy định của NHNN và các quy định của đối tác chiến lược và phương pháp từ dưới lên (bottom-up) dựa vào nhu cầu từ đơn vị kinh doanh và phân tích rủi ro-lợi nhuận.

Đối với công tác quản lý rủi ro Đối tác, ngân hàng đã ban hành văn bản về quy định xác định và phê duyệt hạn mức giao dịch của Ngân hàng đối với khách hàng là định chế tài chính, trong đó đưa ra quy định để xác định hạn mức cho các giao dịch có yếu tố rủi ro thị trường và rủi ro đối tác, đảm bảo tất cả mọi yếu tố rủi ro đều được cân nhắc trong quá trình cấp hạn mức cho đối tác.

**a) Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất phát sinh khi có sự chênh lệch về thời hạn định lại lãi suất giữa tài sản có và tài sản nợ. Tất cả các hoạt động tín dụng, huy động, đầu tư của Ngân hàng đều phát sinh rủi ro lãi suất.

Dựa trên cơ sở trạng thái "nhảy cảm với lãi suất" theo từng kỳ thay đổi lãi suất, các chỉ tiêu là tài sản, nguồn vốn và các tài sản ngoại bảng được xếp vào các kỳ hạn của bảng "khe hở lãi suất" của toàn Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)**

Thời hạn định lại lãi suất đối với các khoản mục có lãi suất cố định là thời gian còn lại cho đến khi đáo hạn của tài sản, đối với lãi suất thả nổi là thời gian còn lại cho đến kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong xây dựng bảng "khe hở lãi suất":

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, tài sản cố định và các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp loại vào mục "Không nhạy cảm lãi suất";

- Thời gian định lại lãi suất của chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn còn lại theo hợp đồng tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất theo hợp đồng nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;

- Thời gian định lại lãi suất của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(các khoản nợ) tài chính khác; các khoản cho vay khách hàng; hoạt động mua nợ; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, TCTD khác, khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

- + Các khoản mục có lãi suất cố định: thời gian định lại lãi suất dựa trên thời gian thanh toán/đáo hạn theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;

- + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất theo hợp đồng tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;



# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (a) Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Thời hạn định lại lãi suất						Tổng cộng Triệu đồng		
			Từ 1 - 3 tháng		Từ 3 - 6 tháng Triệu đồng		Từ 6 - 12 tháng			Từ 1 - 5 năm	
			Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng		Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tài sản</b>											
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	2.284.990	-	-	-	-	-	-	-	2.284.990	
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.891.943	-	-	-	-	-	-	7.891.943	
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	87.220.801	17.680.597	2.894.475	1.333.374	-	-	-	109.129.247	
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	-	-	-	-	581.548	581.548	
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	6.195.346	-	282.921.773	115.062.185	35.479.416	45.999.389	17.179.542	770.163	503.616.814		
Chứng khoán đầu tư - góp	317.000	4.365.794	6.431.606	16.901.017	11.942.981	7.176.324	19.589.122	25.167.710	91.891.554		
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	21.608.000	-	-	-	-	-	-	-	21.608.000	
Tài sản cố định	-	1.569.669	-	-	-	-	-	-	-	1.569.669	
Tài sản Cố khác - góp	122.063	46.220.695	-	-	-	-	-	-	-	46.342.758	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.634.409</b>	<b>76.049.148</b>	<b>384.466.123</b>	<b>149.643.799</b>	<b>50.316.872</b>	<b>54.509.087</b>	<b>36.768.664</b>	<b>26.528.421</b>	<b>784.916.523</b>		
<b>Nợ phải trả</b>											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	4.113.277	2.181	2.665	188	-	-	-	4.118.311	
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	105.239.006	21.737.972	17.656.367	1.329.955	-	-	-	145.966.300	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	178.324.994	91.736.026	130.836.827	36.978.303	5.677.871	1.229	443.558.250		
Công cụ tài chính phải trả và các khoản nợ tài chính khác	-	-	4.131.583	10.018.898	(943.559)	(8.485.166)	(4.534.135)	-	127.621		
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD châu Âu và	-	-	-	22.045	-	-	-	-	22.045		
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.638.993	10.607.037	5.654.496	2.629.830	5.492.439	-	27.022.795		
Các khoản nợ khác	-	20.862.309	-	-	-	-	-	-	20.862.309		
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>20.862.309</b>	<b>294.447.853</b>	<b>134.124.159</b>	<b>153.212.796</b>	<b>32.453.110</b>	<b>8.876.175</b>	<b>1.229</b>	<b>641.677.631</b>		
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	<b>6.634.409</b>	<b>55.186.839</b>	<b>90.018.270</b>	<b>15.519.640</b>	<b>(102.895.924)</b>	<b>22.955.977</b>	<b>30.192.489</b>	<b>26.527.192</b>	<b>143.238.892</b>		
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng	-	-	(8.087)	9.391.356	(736.077)	(7.721.103)	(1.215.660)	-	(289.570)		
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng	<b>6.634.409</b>	<b>55.186.839</b>	<b>90.010.183</b>	<b>24.910.996</b>	<b>(103.632.001)</b>	<b>14.334.874</b>	<b>28.976.829</b>	<b>26.527.192</b>	<b>142.949.322</b>		



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(b) Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của giá trị hợp lý của các trạng thái khi tỷ giá biến động. Trạng thái ngoại hối cũng như các trạng thái vàng và kim loại quý khác có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và bảng thu nhập khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

**Quản lý rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ được quản lý bằng các công cụ hạn mức cho trạng thái mở ngoại tệ cho từng loại ngoại tệ cũng như tổng trạng thái mở ngoại tệ. Ngân hàng sẽ quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Đồng Việt Nam là đồng tiền chính trong giao dịch của Ngân hàng; đồng Đô la Mỹ được giao dịch chủ yếu trên các khoản cho vay, tiền gửi và phái sinh; các loại ngoại tệ khác chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng tài sản và nợ của Ngân hàng. Các trạng thái mở ngoại tệ được giám sát hàng ngày và các chiến lược phòng vệ được sử dụng để đảm bảo các trạng thái luôn trong hạn mức cho phép.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh số 47*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

#### (b) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Vàng được quy đổi Triệu đồng	Các loại ngoại tệ khác quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	55.868	111.657	89	41.137	208.751
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	765	330.832	-	-	331.597
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác - góp	152.149	9.178.247	-	273.571	9.603.967
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	1.138	7.674.004	-	-	7.675.142
Tài sản Có khác - góp	242.284	7.459.912	-	4.750	7.706.946
<b>Tổng tài sản</b>	<b>452.204</b>	<b>24.754.652</b>	<b>89</b>	<b>319.458</b>	<b>25.526.403</b>
<b>Nợ phải trả</b>					
Tiền gửi và vay từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các TCTC, TCTD khác	226.247	44.832.760	-	4.612	45.063.619
Tiền gửi của khách hàng	111.270	2.959.479	-	148.582	3.219.331
Công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	93.445	(26.586.497)	-	52.471	(26.440.581)
Các khoản nợ khác	17.545	1.190.504	-	17.028	1.225.077
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>448.507</b>	<b>22.396.246</b>	<b>-</b>	<b>222.693</b>	<b>23.067.446</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>3.697</b>	<b>2.358.406</b>	<b>89</b>	<b>96.765</b>	<b>2.458.957</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>8.009</b>	<b>(653.491)</b>	<b>-</b>	<b>(82.216)</b>	<b>(727.698)</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>11.706</b>	<b>1.704.915</b>	<b>89</b>	<b>14.549</b>	<b>1.731.259</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ tiền để có thể đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn; hoặc có thể đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện các nghĩa vụ đó. Rủi ro này có thể gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến lợi nhuận, vốn, danh tiếng của Ngân hàng; thậm chí có thể làm cho Ngân hàng bị phá sản.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Ngân hàng thực hiện quản lý thanh khoản của toàn ngân hàng và theo từng loại tiền chính (VND, USD) theo cơ chế, quy trình điều tiết, giám sát và quản lý thanh khoản được quy định cụ thể trong Chính sách và các Quy định, Quy trình về Quản lý Thanh khoản. Theo đó, quản trị rủi ro thanh khoản của ngân hàng được thực hiện thông qua sự phối hợp chặt chẽ giữa Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có và Khối Quản trị rủi ro. Trung tâm Quản lý Tài sản Nợ - Có có vai trò chủ đạo trong việc quản lý thanh khoản trên cơ sở phù hợp và tuân thủ với khẩu vị rủi ro, chỉ tiêu rủi ro, chiến lược và chính sách quản trị rủi ro thanh khoản do Khối Quản trị rủi ro chịu trách nhiệm xây dựng.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, vàng, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Trong từng thời kỳ, dựa trên cấu trúc về Tài sản Nợ - Tài sản Có của Ngân hàng mà Ngân hàng sẽ xây dựng các hạn mức chênh lệch thanh khoản cụ thể và tuân thủ nghiêm túc.

Ngân hàng hiểu rõ mối quan hệ qua lại của các rủi ro tín dụng, thị trường tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng nhận thức rõ ràng rủi ro thanh khoản đến từ hai phía của bảng cân đối tài sản Ngân hàng. Vì vậy, cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Ngân hàng áp dụng cả hai cách tiếp cận phổ biến về quản lý rủi ro thanh khoản là cách tiếp cận theo thời điểm và cách tiếp cận theo thời kỳ. Theo đó, Ngân hàng theo dõi hàng ngày tình hình tuân thủ các tỷ lệ an toàn về thanh khoản và đồng thời dự báo biến động của các dòng tiền tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng trong tương lai đảm bảo tại mọi thời điểm luôn tuân thủ đầy đủ các quy định của NHNN và các quy định nội bộ của Ngân hàng.

Các giới hạn rủi ro thanh khoản được thiết lập dựa trên kết quả dự báo thanh khoản của Ngân hàng trong hoàn cảnh bình thường cũng như trong các điều kiện căng thẳng trên thị trường. Ngân hàng định kỳ thực hiện các kịch bản căng thẳng thanh khoản khác nhau để kiểm tra khả năng đáp ứng thanh khoản của Ngân hàng trong các tình huống bất lợi. Ngân hàng ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (LCP), quy định rõ vai trò, trách nhiệm của từng đơn vị, cá nhân và quy trình phối hợp thực hiện ngay khi có dấu hiệu của một sự kiện căng thẳng thanh khoản có thể xảy ra.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xếp loại tiền gửi thanh toán có thời gian đáo hạn đến 1 tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh được coi là có thời gian đáo hạn dưới 1 tháng do các chứng khoán này được nắm giữ trong ngắn hạn nhằm thu lợi nhuận do chênh lệch giá;

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán. Trong đó, các khoản chứng khoán do Chính phủ phát hành/bảo lãnh, mặc dù được xếp vào các kỳ hạn dài theo kỳ hạn còn lại, nhưng là tài sản thanh khoản trên thị trường, hoàn toàn có thể chuyển thành tiền trong một khoảng thời gian ngắn;

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn/trả trước;

- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là -trên năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định hoặc theo thời gian xác định trong Nghị quyết đầu tư của Ngân hàng;

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tài chính, các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và tài sản Có khác được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và được phân loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.

- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;

- Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;

- Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được phân loại vào kỳ "Đến 1 tháng".

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vương**

B05/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Bảng dưới đây trình bày thời gian đáo hạn của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng cộng
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng	Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 12 tháng	
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tài sản</b>							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	2.284.990	-	-	-	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	-	-	7.891.943	-	-	-	7.891.943
Tiền gửi và cấp tín dụng cho các TCTD khác - góp	-	-	86.820.802	18.080.597	-	-	109.129.247
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	581.548	-	-	-	581.548
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	4.485.322	1.710.024	70.908.745	42.844.276	140.978.997	167.634.105	503.616.814
Chứng khoán đầu tư - góp	-	317.000	247.965	5.368.894	26.049.026	31.455.208	91.891.554
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	21.608.000
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	1.569.669
Tài sản Có khác - góp	122.063	-	25.900.319	9.608.438	10.711.938	-	46.342.758
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.607.385</b>	<b>2.027.024</b>	<b>194.636.312</b>	<b>75.902.205</b>	<b>181.967.809</b>	<b>199.089.313</b>	<b>784.916.523</b>
<b>Nợ phải trả</b>							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	4.113.277	2.181	2.853	-	4.118.311
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	86.744.858	13.885.775	15.239.314	30.096.353	145.966.300
Tiền gửi của khách hàng	-	-	178.324.994	91.736.026	167.818.130	5.677.871	443.558.250
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	22.684	2.048	72.874	30.015	127.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	3.655	7.496	10.519	375
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	2.638.993	10.607.037	8.284.326	5.492.439	27.022.795
Các khoản nợ khác	-	-	20.862.309	-	-	-	20.862.309
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>292.707.115</b>	<b>116.236.722</b>	<b>191.424.993</b>	<b>41.307.157</b>	<b>641.677.631</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>4.607.385</b>	<b>2.027.024</b>	<b>(98.070.803)</b>	<b>(40.334.517)</b>	<b>(9.457.184)</b>	<b>157.782.116</b>	<b>143.238.892</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****42.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)****(d) Rủi ro giá cả thị trường khác**

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

**43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính riêng chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các quy định của NHNN và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Tài sản tài chính (tiếp theo)► Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

► Các khoản cho vay và phải thu:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

► Tài sản sẵn sàng để bán:

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tài chính, tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản phải trả tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

► *Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động.

► *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng, nếu và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

43. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TẠI CHỖ (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Chi nhân giá trị		Giới thiệu giá trị		Giới thiệu giá trị		Giới thiệu giá trị	
hợp lý thông qua	Giới thiệu giá trị	Cho vay và	Sản xuất	Tại sản và nợ khác	Tổng cộng	Giá trị	Giá trị
hợp lý thông qua	Giới thiệu giá trị	Cho vay và	Sản xuất	Tại sản và nợ khác	Tổng cộng	Giá trị	Giá trị
2.284.990	2.284.990	2.284.990	2.284.990	2.284.990	2.284.990	2.284.990	2.284.990
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Tiền gửi và cấp tín dụng cho các Tổ chức tín dụng khác - góp	109.129.247	-	-	109.129.247	109.129.247	109.129.247
Chứng khoán kinh doanh - góp	581.548	-	-	-	581.548	581.548	581.548
Cho vay khách hàng và mua nợ - góp	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán - góp	-	-	503.616.814	-	503.616.814	503.616.814	503.616.814
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn - góp	-	-	-	87.541.117	87.541.117	87.541.117	87.541.117
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	4.350.437	-	-	-	4.350.437	4.350.437	4.350.437
Tài sản tài chính khác	1.131.208	-	37.466.701	1.610.283	40.208.192	40.208.192	40.208.192
1.712.756	4.350.437	660.389.695	89.340.610	-	766.793.498	766.793.498	766.793.498
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam	-	-	-	-	4.118.311	4.118.311	4.118.311
Tiền gửi và vay các Tổ chức tài chính, Tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	145.966.300	145.966.300	145.966.300
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	443.558.250	443.558.250	443.558.250
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	127.621	-	-	-	127.621	127.621	127.621
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu lãi ro	-	-	-	-	22.045	22.045	22.045
Phải hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	27.022.795	27.022.795	27.022.795
Các khoản nợ khác	1.246.059	-	-	-	18.386.812	18.386.812	18.386.812
1.373.680	1.373.680	-	-	-	637.828.454	637.828.454	637.828.454

(\*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**44. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

**44.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Hiện tại, Ngân hàng có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- Nhận tiền gửi;
- Cấp tín dụng;
- Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**44.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.

**45. THUYẾT MINH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ của Ngân hàng cho Quý IV năm 2023 giảm 1.522.032 triệu đồng so với lợi nhuận trước thuế Quý IV năm 2022, tương đương giảm 37,89% do các nguyên nhân sau:

	Lợi nhuận trước thuế Triệu đồng
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập lãi thuần	1.112.076
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	(328.560)
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và vàng	82.867
Tăng lợi nhuận do tăng thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	285
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	(14.260)
Giảm lợi nhuận do giảm thu nhập thuần từ hoạt động khác	(91.930)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí hoạt động	(133.234)
Giảm lợi nhuận do tăng chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.149.276)
	<b>(1.522.032)</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

46. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng trong yêu cầu tính hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

47. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOÀI TẾ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
AUD	16.476	16.150
CAD	18.260	17.490
CHF	28.740	25.661
CNY	3.407	3.436
DKK	3.160	3.160
EUR	26.699	25.369
GBP	30.796	28.672
JPY	171	181
NZD	17.249	17.249
SEK	3.078	3.078
SGD	18.332	17.686
THB	640	640
USD	24.170	23.700
XAU (*)	745.000	663.000

(\*) Đây là tỷ giá cho 0,01 lượng vàng

Người lập:

Bà Phạm Minh Thu

Trưởng phòng

Kế toán tổng hợp và

Chỉnh sách kế toán

Hà Nội, Việt Nam

30-01-2024

Người kiểm soát:

Bà Lê Hoàng Khánh An

Kế toán Trưởng

Giám đốc Tài chính

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Vinh

